UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG **SỞ Y TẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 12384 /SYT-TCHC V/v cắt giảm thời gian giải quyết TTHC liên quan đến đầu tư, sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp	*Hải Phòng, ngày 29 tháng 10 năm 2026*

Kính gửi: Ủy ban nhân dân thành phố

Thực hiện Công văn số 14410/UBND-TTPVHCC ngày 28/10/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc đôn đốc thực hiện nhiệm vụ tại công văn số 2420/UBND-TTPVHCC ngày 12/10/2026 của UBND thành.

Tại Công văn số 2420/UBND-TTPVHCC ngày 12/10/2026 giao các Sở, ban, ngành, địa phương thực hiện **"tiếp tục rà soát, cắt giảm 50% thời gian giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến đầu tư, sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp so với thời gian đã cắt giảm 50% của bộ, ngành, tổ chức thực thi bảo đảm thực chất, hiệu quả; bảo đảm 100% hồ sơ thủ tục hành chính được tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính và công khai, minh bạch tiến độ xử lý hồ sơ trên Cổng Dịch vụ công quốc gia"**. Sở Y tế báo cáo kết quả thực hiện như sau:

1. Về việc cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến đầu tư, sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp

- Sở đã tham mưu cắt giảm 50% thời gian giải quyết thủ tục hành chính tại các Quyết định công bố thủ tục hành chính ban hành mới, sửa đổi, bổ sung, thay thế bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở.

Đến nay, tổng số thủ tục hành chính đã tham mưu cắt giảm thời gian giải quyết **116 /142** thủ tục hành chính[1]. Đối với các thủ tục hành chính không đề xuất cắt giảm là các thủ tục hành chính có thời gian giải quyết ngắn (từ 1-3 ngày làm việc; một số thủ tục cần thời gian hoàn thiện hồ sơ của tổ chức, cá nhân, xin ý kiến các bộ, ngành trung ương được tính vào trong thời gian giải quyết TTHC nếu tiếp tục thực hiện cắt giảm có thể ảnh hưởng đến chất lượng, tính đầy đủ và tính pháp lý của kết quả giải quyết TTHC).

*Chi tiết các TTHC cắt giảm 50% thời gian giải quyết so với thời gian của các Bộ, ngành tại **Phụ lục** kèm theo công văn.*

[1] 72 TTHC được cắt giảm từ 50% thời gian giải quyết; 05 TTHC cắt giảm dưới 50% thời gian giải quyết, 19 TTHC không cắt giảm.

2. Thực hiện thủ tục hành chính tại Trung tâm phục vụ hành chính công và công khai minh bạch tiến độ xử lý hồ sơ trên Cổng dịch vụ công quốc gia

- 142/142 thủ tục hành chính, đạt 100% thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế được đưa ra thực hiện tại Trung tâm Phục vụ hành chính công và được công bố, công khai niêm yết trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng thông tin điện tử thành phố, Cổng thông tin Sở, các đơn vị trực thuộc, tại Trung tâm phục vụ hành chính công các cấp theo đúng quy định.

- 100% hồ sơ thủ tục hành chính được tiếp nhận, giải quyết trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tập trung của các bộ, ngành và Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính thành phố và công khai minh bạch tiến độ xử lý giải quyết trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

3. Cấp tài khoản quản trị khai thác Hệ thống thông tin giải quyết của Bộ Y tế cho Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố

Ngày 14/10/2026, Sở Y tế có Công văn số 11594/SYT-TCHC gửi Bộ Y tế về việc cấp tài khoản trên hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tập trung của Bộ Y tế.

Ngày 28/10/2026, Bộ Y tế đã cấp tài khoản cho Trung tâm hành chính công thành phố.

Sở Y tế báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- VP UBND TP (để b/c);
- GĐ, PGĐ Phan Huy Thục;
- Lưu: VT, TCHC (Đ.V.Chiến).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Phan Huy Thục

PHỤ LỤC

DANH SÁCH TTHC LIÊN QUAN ĐẾN ĐẦU TƯ, SẢN XUẤT, KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP ĐÃ THỰC HIỆN CẮT GIẢM 50% THỜI GIAN GIẢI QUYẾT SO VỚI THỜI GIAN CỦA CÁC BỘ, NGÀNH: TTHC

(Kèm theo Công văn số /SYT-TCHC ngày 27/10/2026 của Sở Y tế)

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH: TTHC

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Căn cứ thực hiện	Tỷ lệ cắt giảm hiện tại (%)
			Theo quy định	Sau cắt giảm		
I	**LĨNH VỰC ĐÀO TẠO**					
1	1.013824	Cấp giấy chứng nhận cơ sở giáo dục đủ điều kiện kiểm tra và công nhận biết tiếng Việt thành thạo hoặc sử dụng thành thạo ngôn ngữ khác hoặc đủ trình độ phiên dịch trong khám bệnh, chữa bệnh	15 ngày	7.5 ngày	- Quyết định số 2081/QĐ-BYT ngày 24/6/2025 - Quyết định số 3606/QĐ-UBND ngày 03/9/2025	50
2	1.004539	Công bố đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe đối với các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc Sở Y tế và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh, thành phố	15 ngày làm việc	07 ngày làm việc	- Quyết định số 5125/QĐ-BYT ngày 10/11/2017 - Quyết định số 3606/QĐ-UBND ngày 03/9/2025	50
IV	**LĨNH VỰC Y HỌC CỔ TRUYỀN**					
1	1.009407	Công bố đáp ứng tiêu chuẩn chế biến, bào chế thuốc cổ truyền đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học	30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Quyết định số 1145/QĐ-BYT ngày 08/2/2021 - Quyết định số 3606 QĐ-UBND ngày 03/9/2025	50

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Căn cứ thực hiện	Tỷ lệ cắt giảm hiện tại (%)
			Theo quy định	Sau cắt giảm		
		cổ truyền trực thuộc quản lý của Sở Y tế				
2	1.014037	Công bố tiêu chuẩn chất lượng vị thuốc cổ truyền, dược liệu	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	3.5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Quyết định số 4028/QĐ-BYT ngày 31/12/2025 - Quyết định số 92/QĐ-UBND ngatf 10/01/2026	50
3	1.008395	Đánh giá việc đáp ứng Thực hành tốt nuôi trồng, thu hái dược liệu và các nguyên tắc, tiêu chuẩn khai thác dược liệu tự nhiên (GACP)	30 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ	15 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ	- Quyết định số 1803/QĐ-BYT ngày 19/6/2026 - Quyết định số 2585/QĐ-UBND ngày 06/7/2026.	50
4	1.008396	Đánh giá định kì việc duy trì đáp ứng Thực hành tốt nuôi trồng, thu hái dược liệu và các nguyên tắc, tiêu chuẩn khai thác dược liệu tự nhiên (GACP)	Tối thiểu 30 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ	Tối thiểu 15 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ	- Quyết định số 1803/QĐ-BYT ngày 19/6/2026 - Quyết định số 2585/QĐ-UBND ngày 06/7/2026.	50
5	1.008397	Đánh giá thay đổi, bổ sung việc đáp ứng Thực hành tốt nuôi trồng, thu hái dược liệu và các nguyên tắc, tiêu chuẩn khai thác dược liệu tự nhiên (GACP)	Tối thiểu 30 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ	Tối thiểu 15 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ	- Quyết định số 1803/QĐ-BYT ngày 19/6/2026 - Quyết định số 2585/QĐ-UBND ngày 06/7/2026.	50
6	1.008398	Cấp lại Giấy chứng nhận dược liệu đạt GACP trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	05 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ	Tối thiểu 2.5 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ	- Quyết định số 1803/QĐ-BYT ngày 19/6/2026 - Quyết định số 2585/QĐ-UBND ngày 06/7/2026.	50

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Căn cứ thực hiện	Tỷ lệ cắt giảm hiện tại (%)
			Theo quy định	Sau cắt giảm		
V	**LĨNH VỰC KHÁM CHỮA BỆNH**					
1	1.012281	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe, khám và điều trị HIV/AIDS	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	7.5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	- Quyết định số 1330/QĐ-BYT ngày 18/4/2025 - Quyết định số 3606/QĐ-UBND ngày 03/9/2025	50
2	1.012280	Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	Trường hợp không phải thẩm định thực tế tại cơ sở: 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (Riêng đối với trường hợp III, cần tính thời hạn thực hiện theo trình tự thực hiện quy định tại khoản 10 Điều 66 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP trước khi nộp hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép hoạt động) Trường hợp phải thẩm định thực tế tại cơ sở: thời hạn để xử lý Tổ chức thẩm định điều kiện hoạt động và danh mục kỹ thuật thực hiện tại cơ sở đề nghị và lập biên bản thẩm định trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và 10 ngày làm việc kể từ ngày ban hành biên bản thẩm định hoặc nhận được văn bản thông báo và tài liệu chứng	Trường hợp không phải thẩm định thực tế tại cơ sở: 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (Riêng đối với trường hợp III, cần tính thời hạn thực hiện theo trình tự thực hiện quy định tại khoản 10 Điều 66 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP trước khi nộp hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép hoạt động) Trường hợp phải thẩm định thực tế tại cơ sở: thời hạn để xử lý Tổ chức thẩm định điều kiện hoạt động và danh mục kỹ thuật thực hiện tại cơ sở đề nghị và lập biên bản thẩm định trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và 05 ngày làm việc kể từ	- Quyết định số 1629/QĐ-BYT ngày 05/6/2026 - Quyết định số 2206QĐ-UBND ngày 11/6/2026	50

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Căn cứ thực hiện	Tỷ lệ cắt giảm hiện tại (%)
			Theo quy định	Sau cắt giảm		
			minh đã hoàn thành việc khắc phục, sửa chữa của cơ sở đề nghị (Riêng đối với trường hợp III, cần tính thời hạn thực hiện theo trình tự thực hiện quy định tại khoản 10 Điều 66 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP trước khi nộp hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép hoạt động)	ngày ban hành biên bản thẩm định hoặc nhận được văn bản thông báo và tài liệu chứng minh đã hoàn thành việc khắc phục, sửa chữa của cơ sở đề nghị (Riêng đối với trường hợp III, cần tính thời hạn thực hiện theo trình tự thực hiện quy định tại khoản 10 Điều 66 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP trước khi nộp hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép hoạt động)		
3	1.012279	Cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	20 ngày (10 ngày làm việc đối với bệnh viện tư nhân) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	10 ngày (05 ngày làm việc đối với bệnh viện tư nhân) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	- Quyết định số 1629/QĐ-BYT ngày 05/6/2026 - Quyết định số 2206QĐ-UBND ngày 11/6/2026	50
4	1.012275	Đăng ký hành nghề	05 ngày làm việc kể từ khi nhận được đơn đề nghị và giấy phép hành nghề kèm theo	2,5 ngày làm việc kể từ khi nhận được đơn đề nghị và giấy phép hành nghề kèm theo	- Quyết định số 433/QĐ-BYT ngày 31/01/2019 - Quyết định số 3606/QĐ-UBND ngày 03/9/2025	50
5	1.012278	Cấp mới giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	- Tổ chức thẩm định điều kiện hoạt động và danh mục kỹ thuật thực hiện tại cơ sở đề nghị và lập biên bản thẩm định trong thời	- Tổ chức thẩm định điều kiện hoạt động và danh mục kỹ thuật thực hiện tại cơ sở đề nghị và lập biên bản thẩm định trong	- Quyết định số 1629/QĐ-BYT ngày 05/6/2026 - Quyết định số 2206QĐ-UBND ngày 11/6/2026	25

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Căn cứ thực hiện	Tỷ lệ cắt giảm hiện tại (%)
			Theo quy định	Sau cắt giảm		
			hạn 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ; - 10 ngày làm việc kể từ ngày ban hành biên bản thẩm định hoặc nhận được văn bản thông báo và tài liệu chứng minh đã hoàn thành việc khắc phục, sửa chữa của cơ sở đề nghị.	thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ; - 10 ngày làm việc kể từ ngày ban hành biên bản thẩm định hoặc nhận được văn bản thông báo và tài liệu chứng minh đã hoàn thành việc khắc phục, sửa chữa của cơ sở đề nghị.		
6	1.012260	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa	10 ngày	05 ngày	- Quyết định số 2976/QĐ-BYT ngày 07/10/2024 - Quyết định số 3606/QĐ-UBND ngày 03/9/2025	50
7	1.012262	Xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	60 ngày	30 ngày	- Quyết định số 433/QĐ-BYT ngày 07/02/2025 - Quyết định số 3606/QĐ-UBND ngày 03/9/2025	50
8	1.012261	Đề nghị thực hiện thí điểm khám bệnh, chữa bệnh từ xa	45 ngày	22.5 ngày	- Quyết định số 433/QĐ-BYT ngày 07/02/2025 - Quyết định số 3606/QĐ-UBND ngày 03/9/2025	50
9	1.012257	Cho phép tổ chức hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt, khám bệnh, chữa bệnh lưu động thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 79 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh	10 ngày	05 ngày	- Quyết định số 433/QĐ-BYT ngày 07/02/2025 - Quyết định số 3606/QĐ-UBND ngày 03/9/2025	50

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Căn cứ thực hiện	Tỷ lệ cắt giảm hiện tại (%)
			Theo quy định	Sau cắt giảm		
		hoặc cá nhân khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo				
10	1.012256	Công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành	10 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên phiếu tiếp nhận hồ sơ	7.5 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên phiếu tiếp nhận hồ sơ	- Quyết định số 1629/QĐ-BYT ngày 05/6/2026 - Quyết định số 2206QĐ-UBND ngày 11/6/2026	25
11	1.006780	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ do mất, rách, hỏng	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ	- Quyết định số 2796/QĐ-BYT ngày 03/9/2026 - Quyết định số 3643QĐ-UBND ngày 11/9/2026	50
12	1.001138	Cấp Giấy phép hoạt động đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ	12 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ	- Quyết định số 2796/QĐ-BYT ngày 03/9/2026 - Quyết định số 3643QĐ-UBND ngày 11/9/2026	60
13	2.000559	Cấp Giấy phép hoạt động đối với điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ	12 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ	- Quyết định số 2796/QĐ-BYT ngày 03/9/2026 - Quyết định số 3643QĐ-UBND ngày 11/9/2026	60
14	2.000552	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ khi thay đổi địa điểm	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ	12 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ	- Quyết định số 2796/QĐ-BYT ngày 03/9/2026 - Quyết định số 3643QĐ-UBND ngày 11/9/2026	60
VI	**LĨNH VỰC PHÒNG BỆNH**					

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Căn cứ thực hiện	Tỷ lệ cắt giảm hiện tại (%)
			Theo quy định	Sau cắt giảm		
1	1.013895	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, thay đổi cơ sở sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ.	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ.	- Quyết định số 1684/QĐ-BYT ngày 10/6/2026 - Quyết định số 2297/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	50
2	1.013892	Đình chỉ lưu hành, thu hồi số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	- 5 ngày làm việc đối với trường hợp đình chỉ lưu hành chế phẩn tạm thời - 15 ngày đối với trường hợp thu hồi số đăng ký lưu hành chế phẩm	- 2.5 ngày làm việc đối với trường hợp đình chỉ lưu hành chế phẩn tạm thời - 7.5 ngày đối với trường hợp thu hồ số đăng ký lưu hành chế phẩm	- Quyết định số 2093/QĐ-BYT ngày 24/6/2025 - Quyết định số 2297/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	50
3	1.013887	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi quyền sở hữu số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ.	7.5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ.	- Quyết định số 1684/QĐ-BYT ngày 10/6/2026 - Quyết định số 2297/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	50
4	1.013889	Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu	03 ngày	03 ngày	- Quyết định số 2495/QĐ-BYT ngày 04/8/2025 - Quyết định số 3606/QĐ-UBND nagyf 03/9/2025	0
5	1.013881	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ	3.5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ	- Quyết định số 2080/QĐ-BYT ngày 03/7/2026	50

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Căn cứ thực hiện	Tỷ lệ cắt giảm hiện tại (%)
			Theo quy định	Sau cắt giảm		
		vực gia dụng và y tế là quà biếu, cho, tặng .			- Quyết định số 2737/QĐ-UBND ngày 16/7/2025	
6	1.013880	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế phục vụ mục đích viện trợ .	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ	3.5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ	- Quyết định số 2080/QĐ-BYT ngày 03/7/2026 - Quyết định số 2737/QĐ-UBND ngày 16/7/2025	50
7	1.013870	Đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ	2.5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ	- Quyết định số 2080/QĐ-BYT ngày 03/7/2026 - Quyết định số 2737/QĐ-UBND ngày 16/7/2025	50
8	1.013866	Đăng ký lưu hành mới chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế..	Trường hợp 1: 20 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên phiếu tiếp nhận hồ sơ Trường hợp 2.1: 80 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ Trường hợp 2.2: 40 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ	Trường hợp 1: 10 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên phiếu tiếp nhận hồ sơ Trường hợp 2.1: 40 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ Trường hợp 2.2: 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ	- Quyết định số 1684/QĐ-BYT ngày 10/6/2026 - Quyết định số 2297/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	50
9	1.013883	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế do trên thị trường không có sản phẩm hoặc phương pháp sử dụng phù hợp với nhu cầu	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ	3.5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ	- Quyết định số 2080/QĐ-BYT ngày 03/7/2026 - Quyết định số 2737/QĐ-UBND ngày 16/7/2025	50

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Căn cứ thực hiện	Tỷ lệ cắt giảm hiện tại (%)
			Theo quy định	Sau cắt giảm		
		của tổ chức, cá nhân xin nhập khẩu .				
10	1.013874	Gia hạn số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ.	7.5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ.	- Quyết định số 1684/QĐ-BYT ngày 10/6/2026 - Quyết định số 2297/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	25
11	1.013872	Thông báo thay đổi nội dung, hình thức nhãn chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ.	2.5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ.	- Quyết định số 1684/QĐ-BYT ngày 10/6/2026 - Quyết định số 2297/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	16.7
12	1.013867	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tên, địa chỉ liên lạc của đơn vị đăng ký, đơn vị sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ.	7.5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ.	- Quyết định số 1684/QĐ-BYT ngày 10/6/2026 - Quyết định số 2297/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	50
13	1.013886	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu	03 ngày	03 ngày	Quyết định số 2495/QĐ-BYT ngày 04/8/2025 Quyết định số 3606/QĐ-UBND ngày 03/9/2025	0

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Căn cứ thực hiện	Tỷ lệ cắt giảm hiện tại (%)
			Theo quy định	Sau cắt giảm		
14	1.013875	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế để nghiên cứu .	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ	3.5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ	- Quyết định số 1684/QĐ-BYT ngày 10/6/2026 - Quyết định số 2297/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	50
15	1.013891	Đăng ký lưu hành bổ sung do đổi tên chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ	7.5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ	- Quyết định số 1684/QĐ-BYT ngày 10/6/2026 - Quyết định số 2297/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	50
16	1.013868	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tác dụng, liều lượng sử dụng, phương pháp sử dụng, hàm lượng hoạt chất, hàm lượng phụ gia cộng hưởng, dạng chế phẩm, hạn sử dụng, nguồn hoạt chất.	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ	7.5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ	- Quyết định số 1684/QĐ-BYT ngày 10/6/2026 - Quyết định số 2297/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	50
17	1.013893	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do bị hỏng, bị mất.	- 27 ngày làm việc Có thẩm định tại phòng xét nghiệm - 17 ngày làm việc Có thẩm định tại phòng xét nghiệm	- 1.35 ngày làm việc Có thẩm định tại phòng xét nghiệm - 8.5 ngày làm việc Có thẩm định tại phòng xét nghiệm	Quyết định số 2495/QĐ-BYT ngày 04/8/2025 Quyết định số 3606/QĐ-UBND nagyf 03/9/2025	50
18	1.013890	Công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động	30 ngày	15 ngày	Quyết định số 2093/QĐ-BYT ngày 24/9/2025 Quyết định số 3606/QĐ-UBND ngày 03/9/2025	50

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Căn cứ thực hiện	Tỷ lệ cắt giảm hiện tại (%)
			Theo quy định	Sau cắt giảm		
19	1.013884	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do hết hạn.	- 27 ngày làm việc Có thẩm định tại phòng xét nghiệm - 17 ngày làm việc Có thẩm định tại phòng xét nghiệm	- 1.35 ngày làm việc Có thẩm định tại phòng xét nghiệm - 8.5 ngày làm việc Có thẩm định tại phòng xét nghiệm	Quyết định số 2093/QĐ-BYT ngày 24/9/2025 Quyết định số 3606/QĐ-UBND ngày 03/9/2025	50
20	1.013879	Điều chỉnh giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính.	05 ngày làm việc	2.5 ngày làm việc	Quyết định số 2093/QĐ-BYT ngày 24/9/2025 Quyết định số 3606/QĐ-UBND ngày 03/9/2025	50
21	1.013869	Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính.	40 ngày	20 ngày	Quyết định số 2093/QĐ-BYT ngày 24/9/2025 Quyết định số 3606/QĐ-UBND ngày 03/9/2025	50
22	1.013864	Cấp giấy chứng nhận bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp	03 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên phiếu tiếp nhận hồ sơ	2,5 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên phiếu tiếp nhận hồ sơ	- Quyết định số 2612/QĐ-BYT ngày 14/8/2026 - Quyết định số 3501/QĐ-UBND ngày 01/9/2026	16,7
23	1.013865	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do thay đổi tên của cơ sở xét nghiệm.	- 27 ngày làm việc trường hợp Có thẩm định tại phòng xét nghiệm - 17 ngày làm việc trường hợp không thẩm định tại phòng xét nghiệm	- 13.5 ngày làm việc trường hợp Có thẩm định tại phòng xét nghiệm - 8.5 ngày làm việc trường hợp không thẩm định tại phòng xét nghiệm	Quyết định số 2495/QĐ-BYT ngày 04/8/2025 Quyết định số 3606/QĐ-UBND ngày 03/9/2025	50
24	1.013878	Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu	27 ngày	13.5 ngày	Quyết định số 2495/QĐ-BYT ngày 04/8/2025	50

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Căn cứ thực hiện	Tỷ lệ cắt giảm hiện tại (%)
			Theo quy định	Sau cắt giảm		
		chuẩn an toàn sinh học cấp III.			Quyết định số 3606/QĐ-UBND ngày 03/9/2025	
25	1.013873	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính.	05 ngày làm việc	2.5 ngày làm việc	Quyết định số 2093/QĐ-BYT ngày 24/9/2025 Quyết định số 3606/QĐ-UBND ngày 03/9/2025	50
26	1.013036	Công bố cơ sở đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế	05 ngày làm việc	2.5 ngày làm việc	Quyết định số 3555/QĐ-BYT ngày 25/11/2024 Quyết định số 3606/QĐ-UBND ngày 03/9/2025	50
27	1.013037	Hủy hồ sơ công bố đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế	05 ngày làm việc	2.5 ngày làm việc	Quyết định số 3555/QĐ-BYT ngày 25/11/2024 Quyết định số 3606/QĐ-UBND ngày 03/9/2025	50
28	1.003580	Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II	03 ngày làm việc	03 ngày làm việc	Quyết định số 433/QĐ-BYT ngày 31/01/2019 Quyết định số 3606/QĐ-UBND ngày 03/9/2025	0
29	2.000655	Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng	03 ngày làm việc	03 ngày làm việc	Quyết định số 433/QĐ-BYT ngày 31/01/2019 Quyết định số 3606/QĐ-UBND ngày 03/9/2025	0
30	2.000993	Kiểm dịch y tế đối với phương tiện vận tải	1. Đối với phương tiện vận chuyển đường bộ và đường hàng không - Thời gian quan sát không quá 15 phút với phương tiện vận chuyển đường bộ và đường hàng không.	Không cắt giảm	- Quyết định số 2001/QĐ-BYT ngày 02/7/2026 - Quyết định số 2664/QĐ-UBND ngày 12/7/2026	0

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Căn cứ thực hiện	Tỷ lệ cắt giảm hiện tại (%)
			Theo quy định	Sau cắt giảm		
			- Thời gian hoàn thành việc kiểm tra giấy tờ một phương tiện vận chuyển không quá 10 phút kể từ khi nhận đủ giấy tờ hoặc thông tin; - Thời gian hoàn thành việc kiểm tra thực tế không quá 45 phút đối với phương tiện vận chuyển đường bộ, đường hàng không. Trước khi hết thời gian quy định 15 phút, tổ chức kiểm dịch y tế phải thông báo việc gia hạn thời gian kiểm tra thực tế và nêu rõ lý do cho người khai báo y tế trong kiểm dịch y tế biết, thời gian gia hạn không quá 01 giờ. - Thời gian hoàn thành việc xử lý y tế không quá 01 giờ đối với một phương tiện vận chuyển đường bộ hoặc một tàu bay. Không quá 24 giờ đối với tàu thuyền trong trường hợp phải xử lý y tế bằng hình thức bẫy chuột, đặt mồi, xông hơi diệt chuột. Trước khi hết thời gian quy định 15 phút mà			

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Căn cứ thực hiện	Tỷ lệ cắt giảm hiện tại (%)
			Theo quy định	Sau cắt giảm		
			vẫn chưa hoàn thành việc xử lý y tế, tổ chức kiểm dịch y tế phải thông báo việc gia hạn thời gian xử lý y tế bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người khai báo y tế. Thời gian gia hạn không quá 01 giờ đối với một phương tiện vận chuyển đường bộ hoặc một tàu bay. 2. Đối với phương tiện vận tải đường sắt và đường thủy - Thời gian quan sát không quá 30 phút với phương tiện vận chuyển đường sắt, đường thủy (bao gồm cả phương tiện đường biển); - Thời gian hoàn thành việc kiểm tra giấy tờ một phương tiện vận chuyển không quá 10 phút kể từ khi nhận đủ giấy tờ hoặc thông tin. - Thời gian hoàn thành việc kiểm tra thực tế không quá 1,5 giờ đối với phương tiện vận chuyển đường sắt, đường thủy. Trước khi hết thời gian quy định 15 phút,			

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Căn cứ thực hiện	Tỷ lệ cắt giảm hiện tại (%)
			Theo quy định	Sau cắt giảm		
			tổ chức kiểm dịch y tế phải thông báo việc gia hạn thời gian kiểm tra thực tế và nêu rõ lý do cho người khai báo y tế trong kiểm dịch y tế biết, thời gian gia hạn không quá 01 giờ. - Thời gian hoàn thành việc xử lý y tế không quá 01 giờ đối với một toa tàu hỏa, không quá 06 giờ đối với cả đoàn tàu hỏa hoặc một tàu thuyền kể từ thời điểm phát hiện ra phương tiện vận chuyển thuộc diện phải xử lý y tế. Không quá 24 giờ đối với tàu thuyền trong trường hợp phải xử lý y tế bằng hình thức bẫy chuột, đặt mồi, xông hơi diệt chuột. Trước khi hết thời gian quy định 15 phút mà vẫn chưa hoàn thành việc xử lý y tế, tổ chức kiểm dịch y tế phải thông báo việc gia hạn thời gian xử lý y tế bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người khai báo y tế. Thời gian gia hạn không			

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Căn cứ thực hiện	Tỷ lệ cắt giảm hiện tại (%)
			Theo quy định	Sau cắt giảm		
			quá 01 giờ đối với một toa tàu hỏa, 04 giờ đối với cả đoàn tàu hỏa hoặc một tàu thuyền kể từ thời điểm có thông báo gia hạn. - Thời gian cấp Giấy chứng nhận kiểm tra/xử lý y tế hoặc Giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh tàu thuyền/chứng nhận xử lý vệ sinh tàu thuyền không quá 30 phút sau khi hoàn thành việc xử lý y tế.			
31	2.000981	Kiểm dịch y tế đối với hàng hóa	- Thời gian hoàn thành việc quan sát y tế đối với hàng hóa không quá 01 giờ đối với lô hàng hóa dưới 10 tấn, không quá 03 giờ đối với lô hàng hóa từ 10 tấn trở lên. - Thời gian hoàn thành việc kiểm tra giấy tờ một lô hàng hóa không quá 20 phút kể từ khi nhận đủ giấy tờ hoặc thông tin. - Thời gian hoàn thành việc kiểm tra thực tế phải không quá 01 giờ đối với lô hàng hóa dưới 10 tấn,	Không cắt giảm	- Quyết định số 2001/QĐ-BYT ngày 02/7/2026 - Quyết định số 2664/QĐ-UBND ngày 12/7/2026	0

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Căn cứ thực hiện	Tỷ lệ cắt giảm hiện tại (%)
			Theo quy định	Sau cắt giảm		
			không quá 03 giờ đối với lô hàng hóa từ 10 tấn trở lên. - Thời gian hoàn thành các biện pháp xử lý y tế không quá 02 giờ đối với lô hàng hóa dưới 10 tấn, không quá 06 giờ đối với lô hàng hóa từ 10 tấn trở lên. Trước khi hết thời gian quy định 15 phút mà vẫn chưa hoàn thành việc xử lý y tế, tổ chức kiểm dịch y tế phải thông báo việc gia hạn thời gian xử lý y tế và nêu rõ lý do cho người khai báo y tế. Thời gian gia hạn không quá 02 giờ kể từ thời điểm có thông báo gia hạn.			
32	2.000972	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch y tế thi thể, hài cốt	- Thời gian hoàn thành quan sát y tế đối với một thi thể hoặc một hài cốt hoặc một tro cốt không quá 15 phút. - Thời gian hoàn thành việc kiểm tra giấy tờ đối với một thi thể hoặc một hài cốt hoặc một tro cốt không quá 15 phút kể từ khi nộp đủ các loại giấy tờ.	Không cắt giảm	- Quyết định số 2001/QĐ-BYT ngày 02/7/2026 - Quyết định số 2664/QĐ-UBND ngày 12/7/2026	0

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Căn cứ thực hiện	Tỷ lệ cắt giảm hiện tại (%)
			Theo quy định	Sau cắt giảm		
			- Thời gian hoàn thành việc kiểm tra thực tế đối với một thi thể, hài cốt, tro cốt không quá 01 giờ kể từ khi nộp đủ giấy tờ và kiểm dịch viên y tế tiếp cận được với thi thể, hài cốt, tro cốt cần được kiểm tra. - Thời gian hoàn thành việc xử lý y tế đối với một dụng cụ chứa thi thể hoặc hài cốt hoặc tro cốt không quá 03 giờ kể từ khi tổ chức kiểm dịch y tế yêu cầu xử lý y tế. Trước khi hết thời gian quy định 15 phút mà chưa hoàn thành việc xử lý y tế, tổ chức kiểm dịch y tế phải thông báo gia hạn thời gian xử lý y tế bằng văn bản, nêu rõ lý do cho người khai báo y tế. Thời gian gia hạn không quá 01 giờ kể từ thời điểm có thông báo gia hạn			
33	1,002204	Kiểm dịch y tế đối với mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người	- Thời gian hoàn thành quan sát y tế đối với một lô mẫu bệnh phẩm, mô, bộ	Không cắt giảm	- Quyết định số 2001/QĐ-BYT ngày 02/7/2026 - Quyết định số 2664/QĐ-UBND ngày 12/7/2026	0

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Căn cứ thực hiện	Tỷ lệ cắt giảm hiện tại (%)
			Theo quy định	Sau cắt giảm		
			phận cơ thể người không quá 15 phút. - Thời gian hoàn thành việc kiểm tra giấy tờ đối với một lô mẫu bệnh phẩm, mô, bộ phận cơ thể người không quá 15 phút kể từ khi nộp đủ các loại giấy tờ hoặc thông tin. - Thời gian hoàn thành việc kiểm tra thực tế đối với một lô mẫu bệnh phẩm hoặc một mô, một bộ phận cơ thể người không quá 01 giờ khi nộp đủ giấy tờ và kiểm dịch viên y tế tiếp cận được với mẫu bệnh phẩm, mô, bộ phận cần được kiểm tra. - Thời gian bắt đầu tiến hành xử lý y tế đối với một lô mẫu bệnh phẩm hoặc một mô, một bộ phận cơ thể người trong vòng 01 giờ kể từ khi tổ chức kiểm dịch y tế yêu cầu xử lý y tế.			
VII	**LĨNH VỰC MỸ PHẨM**					

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Căn cứ thực hiện	Tỷ lệ cắt giảm hiện tại (%)
			Theo quy định	Sau cắt giảm		
1	1.009566	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước để xuất khẩu	3 ngày làm việc	3 ngày làm việc	Quyết định số 1907/QĐ-BYT ngày 31/8/2016 Quyết định số 3606/QĐ-UBND ngày 03/9/2025	0
2	1.003073	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	5 ngày làm việc	2.5 ngày làm việc	Quyết định số 4078/QĐ-BYT ngày Quyết định số 3606/QĐ-UBND ngày 03/9/2025	50
3	1.003064	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	5 ngày làm việc	2.5 ngày làm việc	Quyết định 745/QĐ-BYT ngày 28/02/2019 Quyết định số 3606/QĐ-UBND ngày 03/9/2025	50
4	1.003055	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	30 ngày	15 ngày làm việc	Quyết định 745/QĐ-BYT ngày 28/02/2019 Quyết định số 3606/QĐ-UBND ngày 03/9/2025	50
5	1.002600	Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước	- 3 ngày làm việc đối với trường hợp cấp số tiếp nhận - 5 ngày làm việc đối với trường hợp chưa cấp số tiếp nhận	- 3 ngày làm việc đối với trường hợp cấp số tiếp nhận - 2.5 ngày làm việc đối với trường hợp chưa cấp số tiếp nhận	Quyết định 745/QĐ-BYT ngày 28/02/2019 Quyết định số 3606/QĐ-UBND ngày 03/9/2025	0 50
6	1.002238	Xác nhận Đơn hàng nhập khẩu mỹ phẩm dùng cho nghiên cứu, kiểm nghiệm	3 ngày làm việc	3 ngày làm việc	Quyết định 745/QĐ-BYT ngày 28/02/2019 Quyết định số 3606/QĐ-UBND ngày 03/9/2025	0
VIII	**LĨNH VỰC THIẾT BỊ Y TẾ**					

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Căn cứ thực hiện	Tỷ lệ cắt giảm hiện tại (%)
			Theo quy định	Sau cắt giảm		
1	3.000448	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với thiết bị y tế loại A, B	15 ngày làm việc	7.5 ngày làm việc	Quyết định số 2075/QĐ-BYT ngày 24/6/2025 Quyết định số 3606/QĐ-UBND ngày 03/9/2025	0
2	3.000447	Tiếp tục cho lưu hành thiết bị y tế trong trường hợp chủ sở hữu thiết bị y tế không tiếp tục sản xuất hoặc phá sản, giải thể đối với thiết bị y tế loại A, B	03 ngày làm việc	03 ngày làm việc	Quyết định số 2075/QĐ-BYT ngày 24/6/2025 Quyết định số 3606/QĐ-UBND ngày 03/9/2025	0
3	3.000449	Công bố đối với nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm chứa chất ma túy và tiền chất	Ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ hợp lệ	Ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ hợp lệ	- Quyết định số 3618/QĐ-BYT ngày 24/11/2025 - Quyết định số 4861/QĐ-UBND ngày 01/12/2025	0
4	1.003039	Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D	0 ngày	0 ngày	- Quyết định số 3618/QĐ-BYT ngày 24/11/2025 - Quyết định số 4861/QĐ-UBND ngày 01/12/2025	0
5	1.003029	Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A, B	0 ngày	0 ngày	- Quyết định số 3618/QĐ-BYT ngày 24/11/2025 - Quyết định số 4861/QĐ-UBND ngày 01/12/2025	0
6	1.003006	Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế	0 ngày	0 ngày	- Quyết định số 3618/QĐ-BYT ngày 24/11/2025 - Quyết định số 4861/QĐ-UBND ngày 01/12/2025	0
IX	**LĨNH VỰC DƯỢC PHẨM**					

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Căn cứ thực hiện	Tỷ lệ cắt giảm hiện tại (%)
			Theo quy định	Sau cắt giảm		
1	1.014104	Cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	- Cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 và khoản 3 Điều 36 của Luật Dược - Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 36 của Luật Dược	- Cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 và khoản 3 Điều 36 của Luật Dược - Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược trong thời hạn 3.5 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 36 của Luật Dược	Quyết định số 2278/QĐ-BYT ngày 09/7/2025 Quyết định số 3606/QĐ-UBND ngày 03/9/2025	50
2	1.014102	Thông báo hoạt động bán lẻ thuốc lưu động	03 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	03 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	- Quyết định số 2014/QĐ-BYT ngày 03/7/2026 - Quyết định sô 2665/QĐ-UBND ngày 12/7/2026	0

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Căn cứ thực hiện	Tỷ lệ cắt giảm hiện tại (%)
			Theo quy định	Sau cắt giảm		
3	1.014090	Cấp phép nhập khẩu thuốc thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân nhập cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân nhập cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh	07 ngày làm việc	3.5 ngày làm việc	Quyết định số 2278/QĐ-BYT ngày 09/7/2025 Quyết định số 3606/QĐ-UBND ngày 03/9/2025	50
4	1.014076	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	30 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	15 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	- Quyết định số 2014/QĐ-BYT ngày 7/7/2026 - Quyết định sô 2665/QĐ-UBND ngày 12/7/2026	50
5	1.014078	Cho phép nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc có hạn dùng còn lại tại thời điểm thông quan ngắn hơn quy định	15 ngày	7.5 ngày	Quyết định số 2278/QĐ-BYT ngày 09/7/2025 Quyết định số 3606/QĐ-UBND ngày 03/9/2025	50
6	1.014105	Cấp phép xuất khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân xuất cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng	07 ngày làm việc	3.5 ngày làm việc	Quyết định số 2278/QĐ-BYT ngày 09/7/2025 Quyết định số 3606/QĐ-UBND ngày 03/9/2025	50

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Căn cứ thực hiện	Tỷ lệ cắt giảm hiện tại (%)
			Theo quy định	Sau cắt giảm		
		hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân xuất cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người xuất cảnh và không phải là nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt				
7	1.014087	Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, thuốc dạng phối hợp có chứa tiền chất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	30 ngày	15 ngày	Quyết định số 2278/QĐ-BYT ngày 09/7/2025 Quyết định số 3606/QĐ-UBND ngày 03/9/2025	50
8	1.014069	Công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức kệ thuốc.	05 ngày làm việc	2.5 ngày làm việc	Quyết định số 2257/QĐ-BYT ngày 08/7/2025 Quyết định số 3606/QĐ-UBND ngày 03/9/2025	50
9	1.014203	Thẩm định điều kiện về cơ sở vật chất kỹ thuật, nhân sự và đánh giá đáp ứng thực hành tốt đối với cơ sở có hoạt động phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc không vì mục đích thương mại (trường hợp cơ sở có đề nghị); Đánh giá định kỳ, đánh giá kiểm soát thay đổi về điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật, nhân sự đối với	Trường hợp A: Thời hạn giải quyết tùy thuộc mức độ đáp ứng của cơ sở: - Nếu đáp ứng mức độ 1: 10 ngày; - Nếu đáp ứng mức độ 2: + 5 ngày cho cơ quan tiếp nhận ban hành văn bản yêu cầu khắc phục; + Cơ sở khắc phục và gửi báo cáo khắc phục: Trong thời hạn 06 tháng, kể từ	Trường hợp A: Thời hạn giải quyết tùy thuộc mức độ đáp ứng của cơ sở: - Nếu đáp ứng mức độ 1: 05 ngày; - Nếu đáp ứng mức độ 2: + 2,5 ngày cho cơ quan tiếp nhận ban hành văn bản yêu cầu khắc phục; + Cơ sở khắc phục và gửi báo cáo khắc phục: Trong thời hạn 06 tháng,	- Quyết định số 2547/QĐ-BYT ngày 11/8/2025 - Quyết định số 3352/QĐ-UBND ngày 19/8/2025	50

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Căn cứ thực hiện	Tỷ lệ cắt giảm hiện tại (%)
			Theo quy định	Sau cắt giảm		
		cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc, cơ sở bán lẻ thuốc	ngày Cơ quan tiếp nhận gửi Báo cáo đánh giá có nội dung yêu cầu sửa đổi, bổ sung, cơ sở bảo quản phải nộp hồ sơ sửa đổi, bổ sung. Sau thời hạn trên, cơ sở bảo quản không sửa đổi, bổ sung hoặc sau 12 tháng, kể từ ngày nộp hồ sơ đề nghị lần đầu mà hồ sơ sửa đổi, bổ sung không đáp ứng yêu cầu thì hồ sơ đề nghị đã nộp không còn giá trị. + 20 ngày cho cơ quan tiếp nhận đánh giá báo cáo khắc phục, ban hành văn bản xử lý kết quả. - Nếu đáp ứng mức độ 3: 5 ngày ra văn bản thông báo Trường hợp B: Thời hạn giải quyết tùy thuộc mức độ đáp ứng của cơ sở tại biên bản đánh giá GDP / GPP: - Nếu đáp ứng GDP mức độ 1 hoặc cơ sở bán lẻ thuốc đáp ứng GPP: 10 ngày;	kể từ ngày Cơ quan tiếp nhận gửi Báo cáo đánh giá có nội dung yêu cầu sửa đổi, bổ sung, cơ sở bảo quản phải nộp hồ sơ sửa đổi, bổ sung. Sau thời hạn trên, cơ sở bảo quản không sửa đổi, bổ sung hoặc sau 12 tháng, kể từ ngày nộp hồ sơ đề nghị lần đầu mà hồ sơ sửa đổi, bổ sung không đáp ứng yêu cầu thì hồ sơ đề nghị đã nộp không còn giá trị + 10 ngày cho cơ quan tiếp nhận đánh giá báo cáo khắc phục, ban hành văn bản xử lý kết quả. - Nếu đáp ứng mức độ 3: 2,5 ngày ra văn bản thông báo Trường hợp B: Thời hạn giải quyết tùy thuộc mức độ đáp ứng của cơ sở tại biên bản đánh giá GDP / GPP: - Nếu đáp ứng GDP mức độ 1 hoặc cơ sở bán lẻ		

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Căn cứ thực hiện	Tỷ lệ cắt giảm hiện tại (%)
			Theo quy định	Sau cắt giảm		
			- Nếu đáp ứng mức GDP độ 2 hoặc cơ sở bán lẻ thuốc phải báo cáo khắc phục: + 5 ngày cho cơ quan tiếp nhận ban hành văn bản yêu cầu khắc phục; + 45 ngày cho cơ sở khắc phục; + 20 ngày cho cơ quan tiếp nhận đánh giá báo cáo khắc phục. Trường hợp việc khắc phục chưa đạt, gia hạn thêm 45 ngày cho cơ sở tiếp tục khắc phục. - Nếu đáp ứng GDP mức độ 3 hoặc cơ sở bán lẻ thuốc chưa đáp ứng GPP: 5 ngày ban hành ban hành văn bản thông báo về việc không đáp ứng GPP/GDP Trường hợp C: Thời hạn giải quyết tùy thuộc mức độ đáp ứng của cơ sở: - Nếu cơ sở không phải khắc phục: 10 ngày; - Nếu cơ sở phải khắc phục:	thuốc đáp ứng GPP: 05 ngày; - Nếu đáp ứng mức GDP độ 2 hoặc cơ sở bán lẻ thuốc phải báo cáo khắc phục: + 2,5 ngày cho cơ quan tiếp nhận ban hành văn bản yêu cầu khắc phục; + 22,5 ngày cho cơ sở khắc phục; + 10 ngày cho cơ quan tiếp nhận đánh giá báo cáo khắc phục. Trường hợp việc khắc phục chưa đạt, gia hạn thêm 45 ngày cho cơ sở tiếp tục khắc phục. - Nếu đáp ứng GDP mức độ 3 hoặc cơ sở bán lẻ thuốc chưa đáp ứng GPP: 2,5 ngày ban hành ban hành văn bản thông báo về việc không đáp ứng GPP/GDP Trường hợp C: Thời hạn giải quyết tùy thuộc mức độ đáp ứng của cơ sở:		

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Căn cứ thực hiện	Tỷ lệ cắt giảm hiện tại (%)
			Theo quy định	Sau cắt giảm		
			+ 10 ngày cho cơ quan tiếp nhận ban hành văn bản yêu cầu khắc phục; + 45 ngày cho cơ sở khắc phục; + 10 ngày cho cơ quan tiếp nhận đánh giá báo cáo khắc phục và ban hành văn bản về xử lý kết quả	- Nếu cơ sở không phải khắc phục: 05 ngày; - Nếu cơ sở phải khắc phục: + 05 ngày cho cơ quan tiếp nhận ban hành văn bản yêu cầu khắc phục; + 22,5 ngày cho cơ sở khắc phục; + 05 ngày cho cơ quan tiếp nhận đánh giá báo cáo khắc phục và ban hành văn bản về xử lý kết quả		
10	1.003068	Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm d, đ và e Khoản 1 Điều 11 Thông tư 04/2018/TT-BYT	-10 ngày làm việc đối với hồ sơ đáp ứng yêu cầu - 65 ngày đối với hồ sơ phải bổ sung	-10 ngày làm việc đối với hồ sơ đáp ứng yêu cầu - 32.5 ngày đối với hồ sơ phải bổ sung	- Quyết định số 2669/QĐ-BYT ngày 21/8/2025 - Quyết định số 3437/QĐ-UBND ngày 25/8/2025	50
X	**LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM**					
1	1.013862	Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi.	7 ngày làm việc	3.5 ngày làm việc	- Quyết định số 2076/QĐ-BYT ngày 24/6/2025 - Quyết định số 3606/QĐ-UBND ngày 03/9/2025	50

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Căn cứ thực hiện	Tỷ lệ cắt giảm hiện tại (%)
			Theo quy định	Sau cắt giảm		
2	1.013858	Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	7 ngày làm việc	3.5 ngày làm việc	- Quyết định số 2076/QĐ-BYT ngày 24/6/2025 - Quyết định số 3606/QĐ-UBND ngày 03/9/2025	50
3	1.013857	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước.	45 ngày làm việc	22.5 ngày làm việc	- Quyết định số 2076/QĐ-BYT ngày 24/6/2025 - Quyết định số 3606/QĐ-UBND ngày 03/9/2025	50
4	1.013854	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước.	- 45 ngày làm việc đối với cơ sở kiểm nghiệm thuộc đối tượng quy định tại Phần 7 Phụ lục 5 Nghị định 148/2025/NĐ-C - 30 ngày làm việc đối với cơ sở kiểm nghiệm thuộc đối tượng quy định tại Phần 8 Phụ lục 5 Nghị định 148/2025/NĐ-CP.	- 22.5 ngày làm việc đối với cơ sở kiểm nghiệm thuộc đối tượng quy định tại Phần 7 Phụ lục 5 Nghị định 148/2025/NĐ-C - 15 ngày làm việc đối với cơ sở kiểm nghiệm thuộc đối tượng quy định tại Phần 8 Phụ lục 5 Nghị định 148/2025/NĐ-CP.	- Quyết định số 2076/QĐ-BYT ngày 24/6/2025 - Quyết định số 3606/QĐ-UBND ngày 03/9/2025	50
5	1.013850	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước.	- 45 ngày làm việc đối với cơ sở kiểm nghiệm thuộc đối tượng quy định tại Phần 7 Phụ lục 5 Nghị định 148/2025/NĐ-CP (không	- 22.5 ngày làm việc đối với cơ sở kiểm nghiệm thuộc đối tượng quy định tại Phần 7 Phụ lục 5 Nghị định 148/2025/NĐ-CP	- Quyết định số 2076/QĐ-BYT ngày 24/6/2025 - Quyết định số 3606/QĐ-UBND ngày 03/9/2025	50

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Căn cứ thực hiện	Tỷ lệ cắt giảm hiện tại (%)
			Theo quy định	Sau cắt giảm		
			bao gồm thời gian đánh giá tại cơ sở kiểm nghiệm) - 30 ngày làm việc đối với cơ sở kiểm nghiệm thuộc đối tượng quy định tại Phần 8 Phụ lục 5 Nghị định 148/2025/NĐ-CP CP (không bao gồm thời gian đánh giá tại cơ sở kiểm nghiệm nếu cần thiết)	(không bao gồm thời gian đánh giá tại cơ sở kiểm nghiệm) - 15 ngày làm việc đối với cơ sở kiểm nghiệm thuộc đối tượng quy định tại Phần 8 Phụ lục 5 Nghị định 148/2025/NĐ-CP CP (không bao gồm thời gian đánh giá tại cơ sở kiểm nghiệm nếu cần thiết)		
6	1.013844	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nhiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á-Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025	30 ngày làm việc	15 ngày làm việc	- Quyết định số 2076/QĐ-BYT ngày 24/6/2025 - Quyết định số 3606/QĐ-UBND ngày 03/9/2025	50

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Căn cứ thực hiện	Tỷ lệ cắt giảm hiện tại (%)
			Theo quy định	Sau cắt giảm		
		hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025				
7	1.013.851	Đăng ký nội dung quảng cáo đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	10 ngày làm việc	05 ngày làm việc	- Quyết định số 2076/QĐ-BYT ngày 24/6/2025 - Quyết định số 3606/QĐ-UBND ngày 03/9/2025	50
8	1.013.847	Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế (CFS).	03 ngày làm việc	03 ngày làm việc	- Quyết định số 2076/QĐ-BYT ngày 24/6/2025 - Quyết định số 3606/QĐ-UBND ngày 03/9/2025	0
9	1.013855	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế	20 ngày làm việc	10 ngày làm việc	- Quyết định số 2076/QĐ-BYT ngày 24/6/2025 - Quyết định số 3606/QĐ-UBND ngày 03/9/2025	50
10	1.013841	Miễn kiểm tra giám sát đối với cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận	05 ngày làm việc	2.5 ngày làm việc	- Quyết định số 2076/QĐ-BYT ngày 24/6/2025 - Quyết định số 3606/QĐ-UBND ngày 03/9/2025	50

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Căn cứ thực hiện	Tỷ lệ cắt giảm hiện tại (%)
			Theo quy định	Sau cắt giảm		
		lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nhiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á-Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025.				
11	1.013838	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế.	03 ngày làm việc	03 ngày làm việc	- Quyết định số 2076/QĐ-BYT ngày 24/6/2025 - Quyết định số 3606/QĐ-UBND ngày 03/9/2025	0
12	1.013829	Cấp giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu.	05 ngày làm việc	2.5 ngày làm việc	- Quyết định số 2076/QĐ-BYT ngày 24/6/2025 - Quyết định số 3606/QĐ-UBND ngày 03/9/2025	50
13	1.006424	Đăng ký nội dung quảng cáo đối với thực phẩm bảo vệ sức khỏe	10 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên phiếu tiếp nhận hồ sơ	05 ngày làm việc kể từ ngày	- Quyết định số 1940/QĐ-BYT ngày 30/6/2026 - Quyết định số 2664/QĐ-UBND ngày 12/7/2026	50
XI	**LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI**					
1	1.001806	Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật	10 ngày làm việc	05 ngày làm việc	- Quyết định số 970/QĐ-BYT ngày 24/3/2025 - Quyết định số 3606/QĐ-UBND ngày 03/9/2025	50

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết		Căn cứ thực hiện	Tỷ lệ cắt giảm hiện tại (%)
			Theo quy định	Sau cắt giảm		
XII	**LĨNH VỰC PHÒNG CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI**					
1	1.014010	Cấp Giấy phép hoạt động hỗ trợ nạn nhân	08 ngày	04 ngày	- Quyết định số 2179/QĐ-BYT ngày 30/6/2025 - Quyết định số 3606/QĐ-UBND ngày 03/9/2025	50
2	1.014011	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động hỗ trợ nạn nhân	06 ngày	03 ngày	- Quyết định số 2179/QĐ-BYT ngày 30/6/2025 - Quyết định số 3606/QĐ-UBND ngày 03/9/2025	50
3	1.000091	Đề nghị chấm dứt hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân	07 ngày	3.5 ngày	- Quyết định số 2179/QĐ-BYT ngày 30/6/2025 - Quyết định số 3606/QĐ-UBND ngày 03/9/2025	50
4	2.000027	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	07 ngày	3.5 ngày	- Quyết định số 2179/QĐ-BYT ngày 30/6/2025 - Quyết định số 3606/QĐ-UBND ngày 03/9/2025	50
5	2.000025	Cấp Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	10 ngày	05 ngày	- Quyết định số 2179/QĐ-BYT ngày 30/6/2025 - Quyết định số 3606/QĐ-UBND ngày 03/9/2025	50